UBND HUYỆN MỘC HÓA

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ II, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý II/2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh ước dự toán năm
A	B	1	2	3	4=3/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**273.429**	**251.172**	**459.851**	**168**
I	**Thu cân đối NSNN**	**257.317**	**251.106**	**414.072**	**161**
1	Thu nội địa	39.124	9.305	17.820	**46**
2	Thu viện trợ	-	-	-	
3	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	**218.193**	**241.801**	**396.252**	**182**
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**16.112**	**66**	**45.779**	**284**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**266.637**	**281.918**	**348.298**	**131**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**222.799**	**271.907**	**324.964**	**146**
1	Chi đầu tư phát triển	41.778	12.122	25.979	62
2	Chi thường xuyên	176.545	259.785	298.985	169
3	Dự phòng ngân sách	4.476	-	-	-
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh**		**-**	**-**	
III	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	**43.838**	**10.011**	**23.334**	**53**

UBND HUYỆN MỘC HÓA **Biểu số 94/CK-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý II/2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh ước dự toán (%)
A	B	1	2	3	4=3/1
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**261.743**	**251.952**	**416.289**	**159**
I	**Thu nội địa**	**43.550**	**10.151**	**20.037**	**46**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	50	13	24	48
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.850	1.163	2.467	42
4	Thuế thu nhập cá nhân	8.850	2.756	4.696	53
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	6.550	1.621	3.209	49
7	Thu phí, lệ phí	1.300	276	795	61
8	Các khoản thu về nhà, đất	15.650	1.581	4.567	29
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	-	-	-	
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	150	118	123	82
-	*Thu tiền sử dụng đất*	15.000	1.323	4.304	29
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	500	140	140	28
-	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*	-	-	-	
9	Thu cấp quyền khai thác khoán sản				
10	Thu khác ngân sách	4.100	2.554	4.013	98
11	Thu khác tại xã (thu từ quỹ đất công)	1.200	187	266	22
II	**Thu huy động đóng góp**				
III	**Thu bổ sung ngân sách cấp trên**	**218.193**	**241.801**	**396.252**	**182**
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**39.124**	**9.305**	**17.820**	**46**
1	Từ các khoản thu phân chia	13.824	3.698	6.754	49
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	25.300	5.607	11.066	44

UBND HUYỆN MỘC HÓA **Biểu số 95/CK-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ II, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý II/2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh dự toán năm
A	B	1	2	3	4=3/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**266.729**	**281.918**	**348.298**	**131**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**222.799**	**271.907**	**324.964**	**146**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**41.778**	**12.122**	**25.979**	**62**
II	**Chi thường xuyên**	**176.545**	**259.785**	**298.985**	**169**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.696	16.776	31.993	42
2	Chi an ninh quốc phòng	5.652	2.366	3.844	68
3	Chi y tế	1.076	159	313	29
4	Chi văn hóa thông tin	990	158	323	33
5	Chi phát thanh	970	213	343	35
6	Chi thể dục thể thao	856	183	241	28
7	Chi bảo vệ môi trường	3.292	109	160	5
8	Chi hoạt động kinh tế	39.171	229.357	240.940	615
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	38.879	8.148	16.431	42
10	Chi bảo đảm xã hội	9.084	2.316	4.284	47
11	Chi khác	879		113	13
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.476**			**-**
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**	**-**	**-**	
1	Chương trình mục tiêu				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	-	-	-	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	-			
C	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	**43.930**	**10.011**	**23.334**	**53**